

CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ NGÀNH XÂY DỰNG

QUÝ III VÀ DỰ BÁO QUÝ IV NĂM 2026

CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

**XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	35.3	44.4	20.3	15.0	39.0	46.2	14.8	24.2
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	35.3	45.2	19.5	15.8	40.6	45.2	14.2	26.4
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	34.6	44.2	21.2	13.4	39.2	45.4	15.4	23.8
+ Khu vực DN FDI	36.6	44.6	18.8	17.8	38.3	47.8	13.9	24.4
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	42.7	38.9	18.4	24.3	46.2	40.4	13.4	32.8
SX đồ uống	32.1	45.8	22.1	10.0	33.6	41.4	25.0	8.6
SX thuốc lá	42.9	47.6	9.5	33.4	47.6	38.1	14.3	33.3
Dệt	40.2	43.1	16.7	23.5	43.1	45.4	11.5	31.6
SX trang phục	34.2	49.2	16.6	17.6	36.9	46.7	16.4	20.5
SX da và các sản phẩm có liên quan	35.8	42.3	21.9	13.9	42.3	43.3	14.4	27.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	29.4	48.5	22.1	7.3	35.4	47.0	17.6	17.8
SX giấy và sản phẩm từ giấy	38.4	43.5	18.1	20.3	36.7	48.1	15.2	21.5
In, sao chép bản ghi các loại	30.5	46.5	23.0	7.5	30.5	51.7	17.8	12.7
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	58.3	25.0	16.7	41.6	41.7	50.0	8.3	33.4
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	28.8	43.8	27.4	1.4	36.9	44.5	18.6	18.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	35.3	54.9	9.8	25.5	44.1	51.0	4.9	39.2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	34.1	45.6	20.3	13.8	36.3	47.1	16.6	19.7
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	32.0	44.4	23.6	8.4	40.4	44.8	14.8	25.6
SX kim loại	34.9	43.4	21.7	13.2	48.7	39.5	11.8	36.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	34.8	45.3	19.9	14.9	37.3	49.0	13.7	23.6
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	45.0	36.1	18.9	26.1	42.8	39.4	17.8	25.0
SX thiết bị điện	38.7	45.3	16.0	22.7	37.0	51.4	11.6	25.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	33.1	48.0	18.9	14.2	30.8	55.0	14.2	16.6
SX xe có động cơ	29.5	41.0	29.5	0.0	42.0	43.7	14.3	27.7
SX phương tiện vận tải khác	32.2	39.1	28.7	3.5	40.9	44.3	14.8	26.1
SX giường, tủ, bàn, ghế	32.0	45.5	22.5	9.5	37.0	48.1	14.9	22.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	39.9	43.2	16.9	23.0	35.8	50.7	13.5	22.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	29.5	53.4	17.1	12.4	30.5	60.0	9.5	21.0

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG MỚI
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	31.9	48.3	19.8	12.1	37.3	48.3	14.4	22.9
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	32.2	50.2	17.6	14.6	38.9	48.1	13.0	25.9
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	31.4	48.0	20.6	10.8	37.7	47.6	14.7	23.0
+ Khu vực DN FDI	32.6	48.8	18.6	14.0	36.3	49.5	14.2	22.1
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	38.1	45.6	16.3	21.8	42.7	46.4	10.9	31.8
SX đồ uống	25.0	56.4	18.6	6.4	30.6	49.6	19.8	10.8
SX thuốc lá	44.4	44.5	11.1	33.3	47.1	29.4	23.5	23.6
Dệt	36.1	48.8	15.1	21.0	43.9	46.3	9.8	34.1
SX trang phục	29.8	54.2	16.0	13.8	34.2	49.1	16.7	17.5
SX da và các sản phẩm có liên quan	30.9	48.1	21.0	9.9	39.8	45.8	14.4	25.4
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	26.8	53.6	19.6	7.2	35.7	49.8	14.5	21.2
SX giấy và sản phẩm từ giấy	33.0	51.1	15.9	17.1	33.6	52.0	14.4	19.2
In, sao chép bản ghi các loại	28.3	47.0	24.7	3.6	30.1	51.8	18.1	12.0
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	50.0	33.3	16.7	33.3	33.3	58.4	8.3	25.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	25.8	48.7	25.5	0.3	34.8	45.7	19.5	15.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	32.7	53.0	14.3	18.4	43.9	47.9	8.2	35.7
SX sản phẩm từ cao su và plastic	31.4	49.1	19.5	11.9	35.3	47.9	16.8	18.5
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	30.4	46.2	23.4	7.0	40.4	46.2	13.4	27.0
SX kim loại	32.4	50.0	17.6	14.8	43.8	44.4	11.8	32.0
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	32.4	46.2	21.4	11.0	34.8	51.2	14.0	20.8
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	40.0	40.6	19.4	20.6	40.3	38.7	21.0	19.3
SX thiết bị điện	32.8	51.4	15.8	17.0	34.3	53.5	12.2	22.1
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	30.4	46.8	22.8	7.6	30.6	55.4	14.0	16.6
SX xe có động cơ	28.3	35.8	35.9	-7.6	42.1	42.0	15.9	26.2
SX phương tiện vận tải khác	27.0	44.2	28.8	-1.8	39.5	43.1	17.4	22.1
SX giường, tủ, bàn, ghế	27.8	50.2	22.0	5.8	34.8	50.0	15.2	19.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	37.2	43.8	19.0	18.2	35.0	50.4	14.6	20.4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	31.2	55.9	12.9	18.3	34.4	55.9	9.7	24.7

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG XUẤT KHẨU MỚI
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	24.8	56.0	19.2	5.6	30.8	54.2	15.0	15.8
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	23.0	62.2	14.8	8.2	31.8	58.7	9.5	22.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	22.4	56.8	20.8	1.6	29.5	54.7	15.8	13.7
+ Khu vực DN FDI	27.7	54.4	17.9	9.8	32.2	53.0	14.8	17.4
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	29.1	53.1	17.8	11.3	34.7	52.4	12.9	21.8
SX đồ uống	11.4	72.7	15.9	-4.5	31.1	57.8	11.1	20.0
SX thuốc lá	35.7	57.2	7.1	28.6	42.9	35.7	21.4	21.5
Dệt	29.9	52.9	17.2	12.7	38.6	48.5	12.9	25.7
SX trang phục	26.3	58.1	15.6	10.7	31.1	52.1	16.8	14.3
SX da và các sản phẩm có liên quan	25.3	53.1	21.6	3.7	37.2	49.4	13.4	23.8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	19.1	59.5	21.4	-2.3	28.0	56.4	15.6	12.4
SX giấy và sản phẩm từ giấy	21.3	62.4	16.3	5.0	27.3	60.5	12.2	15.1
In, sao chép bản ghi các loại	23.0	57.3	19.7	3.3	29.5	57.4	13.1	16.4
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	20.0	60.0	20.0	0.0	20.0	60.0	20.0	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	21.5	53.6	24.9	-3.4	25.0	55.2	19.8	5.2
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	29.7	59.4	10.9	18.8	34.9	56.0	9.1	25.8
SX sản phẩm từ cao su và plastic	21.4	58.0	20.6	0.8	30.4	52.8	16.8	13.6
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	19.5	60.0	20.5	-1.0	23.1	63.7	13.2	9.9
SX kim loại	24.7	56.2	19.1	5.6	31.1	56.7	12.2	18.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	21.0	59.1	19.9	1.1	23.6	59.4	17.0	6.6
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	36.5	45.5	18.0	18.5	40.1	41.9	18.0	22.1
SX thiết bị điện	27.7	55.4	16.9	10.8	27.3	57.4	15.3	12.0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	24.8	51.4	23.8	1.0	27.6	58.1	14.3	13.3
SX xe có động cơ	25.6	50.0	24.4	1.2	28.9	56.6	14.5	14.4
SX phương tiện vận tải khác	10.3	58.9	30.8	-20.5	32.5	50.6	16.9	15.6
SX giường, tủ, bàn, ghế	23.2	55.1	21.7	1.5	27.0	55.3	17.7	9.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	31.9	51.7	16.4	15.5	36.4	47.5	16.1	20.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	22.2	72.2	5.6	16.6	33.3	64.1	2.6	30.7

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO THÀNH PHẨM
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	18.8	54.6	26.6	-7.8	15.6	58.6	25.8	-10.2
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	21.1	55.7	23.2	-2.1	12.7	56.0	31.3	-18.6
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	17.0	54.7	28.3	-11.3	14.2	58.1	27.7	-13.5
+ Khu vực DN FDI	22.2	54.1	23.7	-1.5	19.0	60.0	21.0	-2.0
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	21.2	48.7	30.1	-8.9	22.0	51.1	26.9	-4.9
SX đồ uống	18.6	54.3	27.1	-8.5	20.7	50.7	28.6	-7.9
SX thuốc lá	19.1	57.1	23.8	-4.7	19.1	57.1	23.8	-4.7
Dệt	16.0	54.3	29.7	-13.7	12.3	61.7	26.0	-13.7
SX trang phục	13.3	58.7	28.0	-14.7	12.1	61.4	26.5	-14.4
SX da và các sản phẩm có liên quan	23.0	51.9	25.1	-2.1	15.5	58.8	25.7	-10.2
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	13.4	56.1	30.5	-17.1	11.6	62.7	25.7	-14.1
SX giấy và sản phẩm từ giấy	16.0	56.1	27.9	-11.9	14.8	57.8	27.4	-12.6
In, sao chép bản ghi các loại	8.6	65.0	26.4	-17.8	6.3	70.7	23.0	-16.7
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	16.7	33.3	50.0	-33.3	16.7	41.6	41.7	-25.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	24.8	51.8	23.4	1.4	18.3	54.3	27.4	-9.1
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	22.6	59.7	17.7	4.9	18.6	60.8	20.6	-2.0
SX sản phẩm từ cao su và plastic	18.9	55.7	25.4	-6.5	15.8	58.8	25.4	-9.6
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	20.9	51.9	27.2	-6.3	14.6	56.5	28.9	-14.3
SX kim loại	24.3	55.3	20.4	3.9	21.1	60.5	18.4	2.7
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	15.4	56.2	28.4	-13.0	9.9	61.4	28.7	-18.8
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	28.9	45.5	25.6	3.3	28.3	48.4	23.3	5.0
SX thiết bị điện	24.3	54.1	21.6	2.7	21.0	57.4	21.6	-0.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	19.5	58.6	21.9	-2.4	15.4	60.9	23.7	-8.3
SX xe có động cơ	34.8	48.2	17.0	17.8	22.3	58.1	19.6	2.7
SX phương tiện vận tải khác	14.8	66.9	18.3	-3.5	10.4	72.2	17.4	-7.0
SX giường, tủ, bàn, ghế	15.8	58.6	25.6	-9.8	14.2	58.9	26.9	-12.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22.3	55.4	22.3	0.0	16.9	61.5	21.6	-4.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	13.3	55.3	31.4	-18.1	9.5	66.7	23.8	-14.3

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO NGUYÊN VẬT LIỆU
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	17.0	56.9	26.1	-9.1	14.8	59.9	25.3	-10.5
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	16.4	61.0	22.6	-6.2	12.4	58.8	28.8	-16.4
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	14.3	57.5	28.2	-13.9	12.9	59.6	27.5	-14.6
+ Khu vực DN FDI	22.5	55.1	22.4	0.1	19.1	60.5	20.4	-1.3
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	18.8	50.6	30.6	-11.8	18.9	54.6	26.5	-7.6
SX đồ uống	17.1	57.2	25.7	-8.6	17.1	55.0	27.9	-10.8
SX thuốc lá	19.1	61.8	19.1	0.0	19.1	52.3	28.6	-9.5
Dệt	14.9	60.6	24.5	-9.6	12.6	68.4	19.0	-6.4
SX trang phục	13.3	61.2	25.5	-12.2	12.8	61.2	26.0	-13.2
SX da và các sản phẩm có liên quan	22.5	55.6	21.9	0.6	17.1	59.9	23.0	-5.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	9.2	61.9	28.9	-19.7	11.0	63.8	25.2	-14.2
SX giấy và sản phẩm từ giấy	14.8	55.7	29.5	-14.7	13.9	57.0	29.1	-15.2
In, sao chép bản ghi các loại	4.6	69.5	25.9	-21.3	9.2	69.0	21.8	-12.6
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	16.7	33.3	50.0	-33.3	16.7	41.6	41.7	-25.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	21.5	52.6	25.9	-4.4	16.8	56.9	26.3	-9.5
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	20.6	61.7	17.7	2.9	19.6	62.7	17.7	1.9
SX sản phẩm từ cao su và plastic	18.3	56.3	25.4	-7.1	17.2	57.7	25.1	-7.9
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	14.2	56.1	29.7	-15.5	10.7	58.3	31.0	-20.3
SX kim loại	20.4	58.5	21.1	-0.7	16.5	62.4	21.1	-4.6
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	14.8	57.4	27.8	-13.0	10.8	60.6	28.6	-17.8
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	30.6	47.2	22.2	8.4	27.8	47.8	24.4	3.4
SX thiết bị điện	22.1	58.0	19.9	2.2	17.7	63.5	18.8	-1.1
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	20.1	56.8	23.1	-3.0	16.0	59.7	24.3	-8.3
SX xe có động cơ	31.3	49.1	19.6	11.7	21.4	58.1	20.5	0.9
SX phương tiện vận tải khác	18.3	67.8	13.9	4.4	11.3	69.6	19.1	-7.8
SX giường, tủ, bàn, ghế	14.9	59.8	25.3	-10.4	13.6	62.0	24.4	-10.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	25.0	54.7	20.3	4.7	16.2	60.1	23.7	-7.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	13.3	56.2	30.5	-17.2	9.5	68.6	21.9	-12.4

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	31.3	63.4	5.3	26.0	25.3	68.0	6.7	18.6
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	35.3	59.4	5.3	30.0	23.8	66.0	10.2	13.6
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	31.2	63.8	5.0	26.2	25.0	68.4	6.6	18.4
+ Khu vực DN FDI	30.6	63.3	6.1	24.5	26.0	67.7	6.3	19.7
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
Sản xuất chế biến thực phẩm	33.2	61.3	5.5	27.7	27.7	66.4	5.9	21.8
Sản xuất đồ uống	30.0	58.6	11.4	18.6	25.0	63.6	11.4	13.6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	23.8	76.2	0.0	23.8	9.5	85.7	4.8	4.7
Dệt	26.0	67.7	6.3	19.7	23.1	69.5	7.4	15.7
Sản xuất trang phục	31.3	63.9	4.8	26.5	28.2	63.1	8.7	19.5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	26.2	69.0	4.8	21.4	20.9	74.3	4.8	16.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	34.9	61.2	3.9	31.0	26.8	66.4	6.8	20.0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	34.6	59.9	5.5	29.1	25.3	68.8	5.9	19.4
In, sao chép bản ghi các loại	27.0	68.4	4.6	22.4	24.7	71.3	4.0	20.7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33.3	50.0	16.7	16.6	25.0	66.7	8.3	16.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	33.9	59.5	6.6	27.3	29.9	63.9	6.2	23.7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	29.4	70.6	0.0	29.4	26.5	72.5	1.0	25.5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	34.9	61.2	3.9	31.0	27.6	65.9	6.5	21.1
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	34.1	61.7	4.2	29.9	21.8	70.5	7.7	14.1
Sản xuất kim loại	29.6	61.8	8.6	21.0	27.6	62.5	9.9	17.7
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	29.3	66.0	4.7	24.6	21.8	72.4	5.8	16.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25.6	68.3	6.1	19.5	25.6	66.6	7.8	17.8
Sản xuất thiết bị điện	34.3	58.5	7.2	27.1	27.6	65.8	6.6	21.0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	30.8	64.5	4.7	26.1	25.4	65.7	8.9	16.5
Sản xuất xe có động cơ	29.5	63.4	7.1	22.4	23.2	71.4	5.4	17.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	33.9	59.1	7.0	26.9	29.6	63.4	7.0	22.6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	28.5	67.1	4.4	24.1	22.5	70.2	7.3	15.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	33.1	60.8	6.1	27.0	27.7	67.6	4.7	23.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	21.0	71.4	7.6	13.4	19.1	74.2	6.7	12.4

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ GIÁ BÁN BÌNH QUÂN TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	20.0	73.6	6.4	13.6	19.2	74.8	6.0	13.2
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	20.4	72.2	7.4	13.0	16.1	75.8	8.1	8.0
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	19.9	73.5	6.6	13.3	19.4	74.5	6.1	13.3
+ Khu vực DN FDI	19.9	74.2	5.9	14.0	19.3	75.4	5.3	14.0
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	24.3	69.9	5.8	18.5	24.6	71.4	4.0	20.6
SX đồ uống	16.4	78.6	5.0	11.4	12.1	82.2	5.7	6.4
SX thuốc lá	19.1	80.9	0.0	19.1	19.1	80.9	0.0	19.1
Dệt	21.6	70.6	7.8	13.8	19.3	74.0	6.7	12.6
SX trang phục	16.6	77.4	6.0	10.6	19.3	72.7	8.0	11.3
SX da và các sản phẩm có liên quan	17.7	76.9	5.4	12.3	18.7	78.1	3.2	15.5
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	20.5	72.4	7.1	13.4	18.9	75.1	6.0	12.9
SX giấy và sản phẩm từ giấy	20.7	71.3	8.0	12.7	17.7	76.0	6.3	11.4
In, sao chép bản ghi các loại	9.2	84.5	6.3	2.9	13.2	81.0	5.8	7.4
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33.3	50.0	16.7	16.6	16.7	75.0	8.3	8.4
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	26.3	66.4	7.3	19.0	24.5	69.3	6.2	18.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	18.6	81.4	0.0	18.6	15.7	83.3	1.0	14.7
SX sản phẩm từ cao su và plastic	24.8	71.8	3.4	21.4	21.1	73.3	5.6	15.5
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	19.2	73.3	7.5	11.7	15.3	76.8	7.9	7.4
SX kim loại	26.3	63.2	10.5	15.8	28.3	65.1	6.6	21.7
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	18.9	77.4	3.7	15.2	17.0	78.4	4.6	12.4
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	17.8	76.1	6.1	11.7	21.1	71.7	7.2	13.9
SX thiết bị điện	24.3	66.9	8.8	15.5	21.0	72.4	6.6	14.4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	17.2	77.5	5.3	11.9	16.0	73.9	10.1	5.9
SX xe có động cơ	17.0	70.5	12.5	4.5	17.0	76.7	6.3	10.7
SX phương tiện vận tải khác	20.0	70.4	9.6	10.4	19.1	73.9	7.0	12.1
SX giường, tủ, bàn, ghế	13.3	79.1	7.6	5.7	16.5	76.5	7.0	9.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	18.2	73.0	8.8	9.4	18.9	75.7	5.4	13.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	14.3	79.0	6.7	7.6	15.2	79.1	5.7	9.5

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	14.0	71.2	14.8	-0.8	17.0	73.2	9.8	7.2
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	11.5	72.7	15.8	-4.3	14.9	77.4	7.7	7.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	11.2	75.7	13.1	-1.9	14.4	76.3	9.3	5.1
+ Khu vực DN FDI	19.9	62.0	18.1	1.8	22.5	66.2	11.3	11.2
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	14.4	73.6	12.0	2.4	18.2	75.5	6.3	11.9
SX đồ uống	3.6	84.3	12.1	-8.5	5.7	84.3	10.0	-4.3
SX thuốc lá	4.8	90.4	4.8	0.0	9.5	90.5	0.0	9.5
Dệt	15.2	68.1	16.7	-1.5	19.0	72.4	8.6	10.4
SX trang phục	15.7	63.8	20.5	-4.8	21.9	63.4	14.7	7.2
SX da và các sản phẩm có liên quan	16.0	63.7	20.3	-4.3	22.5	66.3	11.2	11.3
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	7.4	81.3	11.3	-3.9	13.7	76.3	10.0	3.7
SX giấy và sản phẩm từ giấy	14.4	72.5	13.1	1.3	17.7	73.0	9.3	8.4
In, sao chép bản ghi các loại	10.9	73.0	16.1	-5.2	8.1	83.3	8.6	-0.5
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	8.3	66.7	25.0	-16.7	8.3	83.4	8.3	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	12.8	73.0	14.2	-1.4	15.7	72.3	12.0	3.7
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	6.9	82.3	10.8	-3.9	8.8	83.4	7.8	1.0
SX sản phẩm từ cao su và plastic	14.7	69.5	15.8	-1.1	18.9	71.2	9.9	9.0
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	11.9	75.3	12.8	-0.9	11.1	81.0	7.9	3.2
SX kim loại	15.1	71.7	13.2	1.9	21.7	73.7	4.6	17.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	12.1	76.7	11.2	0.9	13.6	78.0	8.4	5.2
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	35.6	42.2	22.2	13.4	36.7	47.7	15.6	21.1
SX thiết bị điện	21.0	65.2	13.8	7.2	24.3	64.6	11.1	13.2
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	14.2	73.4	12.4	1.8	15.4	75.7	8.9	6.5
SX xe có động cơ	18.8	49.1	32.1	-13.3	22.3	64.3	13.4	8.9
SX phương tiện vận tải khác	15.7	68.6	15.7	0.0	19.1	70.5	10.4	8.7
SX giường, tủ, bàn, ghế	11.7	69.6	18.7	-7.0	16.1	70.6	13.3	2.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	22.3	58.8	18.9	3.4	22.3	61.5	16.2	6.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	9.5	78.1	12.4	-2.9	8.6	80.9	10.5	-1.9

Biểu số 09:

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sử dụng công suất MMTB bình quân	Chia theo mức độ sử dụng công suất:			
		Dưới 50%	Từ 50 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 90%	Từ 90 đến 100%
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	76.1	8.2	15.6	42.7	33.5
Chia theo hình thức sở hữu:					
+ Khu vực DN Nhà nước	80.4	5.6	13.3	36.8	44.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	73.6	9.9	17.3	45.2	27.6
+ Khu vực DN FDI	80.4	5.4	12.7	38.3	43.6
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:					
Sản xuất chế biến thực phẩm	73.8	10.9	16.7	43.7	28.7
Sản xuất đồ uống	73.0	11.4	17.1	42.9	28.6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	87.1	0.0	0.0	52.4	47.6
Dệt	77.5	6.0	11.5	51.6	30.9
Sản xuất trang phục	81.5	3.1	12.1	41.7	43.1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	79.8	5.4	13.9	41.7	39.0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	70.0	12.6	21.8	41.7	23.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	79.2	4.6	11.0	50.2	34.2
In, sao chép bản ghi các loại	74.3	7.5	19.5	45.4	27.6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	78.4	16.7	0.0	25.0	58.3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	74.4	8.0	18.3	43.4	30.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	78.4	3.9	18.6	46.1	31.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	76.6	7.0	16.1	42.5	34.4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	75.2	9.8	16.3	39.8	34.1
Sản xuất kim loại	77.8	6.6	14.5	45.3	33.6
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	74.7	8.2	16.5	46.9	28.4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	80.1	6.7	10.6	36.0	46.7
Sản xuất thiết bị điện	80.2	5.0	12.7	38.6	43.7
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	80.2	3.6	16.0	39.6	40.8
Sản xuất xe có động cơ	80.7	6.3	12.5	35.7	45.5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	80.2	7.8	12.2	36.5	43.5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	72.3	11.7	18.7	41.1	28.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	78.2	10.8	10.1	37.9	41.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	69.4	17.1	20.0	25.8	37.1

Biểu số 10:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO
TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	34.2	45.7	20.1	14.1	39.2	44.7	16.1	23.1
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	36.8	43.4	19.8	17.0	39.6	43.7	16.7	22.9
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	33.1	45.8	21.1	12.0	39.3	43.8	16.9	22.4
+ Khu vực DN FDI	35.9	45.9	18.2	17.7	39.0	46.5	14.5	24.5
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	41.3	41.8	16.9	24.4	47.1	39.6	13.3	33.8
SX đồ uống	32.1	45.8	22.1	10.0	37.1	36.5	26.4	10.7
SX thuốc lá	38.1	47.6	14.3	23.8	42.9	38.0	19.1	23.8
Dệt	40.5	44.6	14.9	25.6	45.0	44.2	10.8	34.2
SX trang phục	33.7	49.4	16.9	16.8	35.2	47.4	17.4	17.8
SX da và các sản phẩm có liên quan	32.1	48.6	19.3	12.8	42.3	42.7	15.0	27.3
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	28.6	46.2	25.2	3.4	34.7	43.8	21.5	13.2
SX giấy và sản phẩm từ giấy	36.7	42.2	21.1	15.6	34.6	46.4	19.0	15.6
In, sao chép bản ghi các loại	28.7	49.5	21.8	6.9	29.9	50.0	20.1	9.8
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	50.0	25.0	25.0	25.0	33.3	41.7	25.0	8.3
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	27.0	44.2	28.8	-1.8	36.9	41.9	21.2	15.7
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	37.3	50.9	11.8	25.5	46.1	48.0	5.9	40.2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	32.4	47.9	19.7	12.7	34.7	46.1	19.2	15.5
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	31.4	44.5	24.1	7.3	41.6	42.7	15.7	25.9
SX kim loại	34.2	45.4	20.4	13.8	46.7	39.5	13.8	32.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	34.1	47.3	18.6	15.5	37.7	47.6	14.7	23.0
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	42.8	41.1	16.1	26.7	42.8	42.8	14.4	28.4
SX thiết bị điện	35.4	49.1	15.5	19.9	37.0	49.7	13.3	23.7
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	30.8	49.1	20.1	10.7	32.5	50.9	16.6	15.9
SX xe có động cơ	34.8	37.5	27.7	7.1	43.8	44.6	11.6	32.2
SX phương tiện vận tải khác	33.9	43.5	22.6	11.3	40.0	42.6	17.4	22.6
SX giường, tủ, bàn, ghế	32.0	46.2	21.8	10.2	37.7	46.2	16.1	21.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	33.8	42.5	23.7	10.1	39.2	47.3	13.5	25.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	26.7	56.2	17.1	9.6	32.4	51.4	16.2	16.2

Biểu số 11:

TỶ LỆ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SXKD
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý III năm 2026

	Đơn vị tính: %											
	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách pháp luật của Nhà nước
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	47.1	27.8	50.2	22.4	23.0	2.6	27.5	12.2	30.5	20.4	3.3	9.9
Chia theo hình thức sở hữu:												
+ Khu vực DN Nhà nước	48.0	18.0	58.2	23.2	29.4	4.0	29.4	19.8	33.1	20.7	4.0	13.0
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	53.2	22.2	57.5	20.3	26.0	2.7	24.0	15.0	36.3	23.7	4.4	9.6
+ Khu vực DN FDI	34.6	40.6	34.5	26.6	16.0	2.0	34.1	5.1	18.7	13.9	1.2	9.8
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:												
Sản xuất chế biến thực phẩm	50.6	34.8	54.2	26.6	38.6	4.3	17.9	9.5	30.2	17.5	2.6	7.3
Sản xuất đồ uống	66.4	7.1	77.1	17.9	7.9	0.7	16.4	17.1	25.0	22.1	3.6	25.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	38.1	14.3	81.0	14.3	9.5	0.0	19.1	33.3	23.8	14.3	0.0	47.6
Dệt	49.8	39.4	45.4	27.1	16.0	1.9	28.6	9.7	34.2	16.0	5.6	8.9
Sản xuất trang phục	28.0	48.2	26.0	27.7	10.4	1.9	59.0	9.6	28.2	22.9	2.9	8.0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	19.8	45.5	19.3	31.6	11.2	2.1	41.2	5.4	13.4	13.9	0.5	7.0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	50.1	31.0	51.4	21.3	37.5	2.6	18.1	13.7	38.6	24.9	7.1	8.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	51.5	21.5	65.0	20.3	21.9	1.7	24.9	22.4	35.0	20.7	3.4	10.6
In, sao chép bản ghi các loại	62.1	10.9	65.5	8.6	11.5	0.6	21.3	18.4	23.0	13.8	1.7	5.8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	25.0	16.7	33.3	16.7	50.0	16.7	25.0	0.0	16.7	25.0	8.3	16.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	56.9	23.0	58.0	25.2	27.0	1.5	15.7	11.0	28.8	18.3	2.6	11.0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	50.0	16.7	73.5	34.3	27.5	2.0	16.7	13.7	28.4	18.6	2.0	11.8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	45.1	31.3	48.2	24.2	21.1	2.5	31.0	13.8	33.5	19.2	2.0	10.1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	55.9	12.8	66.3	12.8	39.9	4.4	21.8	16.5	36.0	24.5	4.4	10.9
Sản xuất kim loại	55.3	17.1	56.6	22.4	22.4	1.3	21.7	11.8	41.5	26.3	1.3	10.5
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	51.5	13.9	58.9	19.1	14.2	2.4	24.3	14.2	37.0	28.2	5.0	7.3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	23.9	42.2	20.0	23.9	17.2	1.7	37.2	5.6	16.1	12.8	1.1	13.9
Sản xuất thiết bị điện	32.6	27.1	35.9	20.4	18.8	2.8	33.2	8.3	27.6	16.6	2.8	8.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	49.1	35.5	44.4	27.2	10.7	3.0	31.4	12.4	29.6	17.8	2.4	9.5
Sản xuất xe có động cơ	53.6	32.1	43.8	30.4	12.5	0.0	33.0	3.6	25.0	13.4	2.7	12.5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	47.8	27.0	40.0	19.1	13.9	2.6	37.4	17.4	20.9	17.4	6.1	15.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	43.4	37.0	48.1	25.0	20.9	1.9	27.5	7.9	31.0	21.8	3.5	11.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	31.8	33.1	24.3	18.2	22.3	3.4	36.5	6.1	14.9	16.2	1.4	9.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	51.4	10.5	49.5	13.3	14.3	2.9	37.1	16.2	28.6	19.1	0.0	10.5

PHẦN II.
SỐ LIỆU XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH XÂY DỰNG

Biểu số 01:

TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	30.9	41.4	27.7	3.2	28.1	44.7	27.2	0.9
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	28.1	46.9	25.0	3.1	29.2	47.4	23.4	5.8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	32.3	40.7	27.0	5.3	29.2	44.1	26.7	2.5
Doanh nghiệp FDI	19.8	46.1	34.1	-14.3	19.3	48.0	32.7	-13.4
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	33.8	40.7	25.5	8.3	28.9	44.9	26.2	2.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	32.7	39.6	27.7	5.0	31.9	43.4	24.7	7.2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	24.9	44.4	30.7	-5.8	22.9	45.9	31.2	-8.3

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 02:

BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	53.3	33.1	13.6	39.7	50.1	39.3	10.6	39.5
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	52.1	36.4	11.5	40.6	53.1	39.6	7.3	45.8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	55.0	31.9	13.1	41.9	51.1	38.9	10.0	41.1
Doanh nghiệp FDI	40.2	41.6	18.2	22.0	40.3	43.3	16.4	23.9
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	53.4	33.4	13.2	40.2	47.4	41.4	11.2	36.2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	55.4	30.9	13.7	41.7	53.2	37.7	9.1	44.1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	50.9	35.2	13.9	37.0	50.1	38.6	11.3	38.8

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 03:

BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	56.7	31.0	12.3	44.4	53.2	36.9	9.9	43.3
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	55.2	35.4	9.4	45.8	56.3	35.9	7.8	48.5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	58.4	29.7	11.9	46.5	53.9	36.6	9.5	44.4
Doanh nghiệp FDI	43.3	40.9	15.8	27.5	46.2	39.3	14.5	31.7
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	56.4	31.3	12.3	44.1	49.6	39.8	10.6	39.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	58.8	28.8	12.4	46.4	55.9	35.3	8.8	47.1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	54.8	33.2	12.0	42.8	54.9	34.9	10.2	44.7

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 04:

BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	49.0	39.6	11.4	37.6	46.5	44.3	9.2	37.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	52.6	39.6	7.8	44.8	52.1	42.7	5.2	46.9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	50.0	38.7	11.3	38.7	47.2	43.9	8.9	38.3
Doanh nghiệp FDI	40.0	46.7	13.3	26.7	38.9	48.3	12.8	26.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	49.9	38.5	11.6	38.3	44.7	45.5	9.8	34.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	50.0	38.4	11.6	38.4	48.8	42.8	8.4	40.4
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	46.7	42.5	10.8	35.9	46.2	44.6	9.2	37.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 05:

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	27.4	57.8	14.8	12.6	26.8	62.4	10.8	16.0
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	21.4	64.5	14.1	7.3	21.4	71.8	6.8	14.6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	28.3	57.3	14.4	13.9	27.6	61.9	10.5	17.1
Doanh nghiệp FDI	22.6	59.8	17.6	5.0	21.6	64.4	14.0	7.6
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	28.9	56.2	14.9	14.0	26.1	62.5	11.4	14.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	28.8	55.3	15.9	12.9	29.9	59.9	10.2	19.7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	24.0	62.7	13.3	10.7	24.2	65.2	10.6	13.6

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 06:

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	13.4	77.7	8.9	4.5	14.1	79.3	6.6	7.5
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	14.1	74.4	11.5	2.6	15.6	79.7	4.7	10.9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	12.9	79.0	8.1	4.8	13.8	80.1	6.1	7.7
Doanh nghiệp FDI	17.4	67.6	15.0	2.4	16.1	72.7	11.2	4.9
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	13.1	79.0	7.9	5.2	12.4	81.0	6.6	5.8
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	13.3	77.2	9.5	3.8	15.0	78.9	6.1	8.9
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	14.0	76.3	9.7	4.3	15.5	77.5	7.0	8.5

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 07:

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	23.5	61.8	14.7	8.8	24.4	63.4	12.2	12.2
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	16.7	75.0	8.3	8.4	19.8	72.9	7.3	12.5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	25.0	60.0	15.0	10.0	25.8	62.1	12.1	13.7
Doanh nghiệp FDI	14.1	71.3	14.6	-0.5	14.5	71.7	13.8	0.7
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	26.0	58.6	15.4	10.6	24.8	62.4	12.8	12.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	26.0	58.9	15.1	10.9	27.9	61.2	10.9	17.0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	17.7	68.9	13.4	4.3	20.0	67.3	12.7	7.3

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 08:

BIẾN ĐỘNG HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG MỚI
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	28.5	52.0	19.5	9.0	29.0	53.8	17.2	11.8
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	30.7	55.2	14.1	16.6	30.7	58.4	10.9	19.8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	29.2	51.9	18.9	10.3	29.9	53.6	16.5	13.4
Doanh nghiệp FDI	22.3	51.8	25.9	-3.6	21.1	54.0	24.9	-3.8
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	29.2	52.0	18.8	10.4	28.9	53.9	17.2	11.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	30.3	51.4	18.3	12.0	31.8	52.9	15.3	16.5
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	25.6	52.7	21.7	3.9	26.0	54.7	19.3	6.7

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 09:

VAY VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2026 so với quý II/2026				Dự báo quý IV/2026 so với quý III/2026			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	16.8	57.8	25.4	-8.6	15.4	61.0	23.6	-8.2
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp Nhà nước	10.4	64.1	25.5	-15.1	13.0	57.3	29.7	-16.7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	18.0	56.8	25.2	-7.2	16.4	60.6	23.0	-6.6
Doanh nghiệp FDI	8.9	63.9	27.2	-18.3	8.0	65.3	26.7	-18.7
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	18.9	57.9	23.2	-4.3	16.1	62.5	21.4	-5.3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	17.8	57.2	25.0	-7.2	17.4	58.9	23.7	-6.3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	13.0	58.1	28.9	-15.9	12.3	61.4	26.3	-14.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 10:

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Năng lực hoạt động của doanh nghiệp				
	Dưới 50%	Từ 50 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 90%	Từ 90 đến 100%	Trên 100%
Toàn ngành xây dựng	14.3	30.0	31.3	21.5	2.9
Chia theo hình thức sở hữu					
Doanh nghiệp Nhà nước	8.3	18.8	29.6	33.9	9.4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	13.0	31.0	32.3	21.3	2.4
Doanh nghiệp FDI	27.0	24.9	23.7	19.2	5.2
Chia theo ngành xây dựng cấp II					
Xây dựng nhà các loại	14.4	31.7	29.8	21.8	2.3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	13.1	29.5	32.6	21.6	3.2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	15.7	28.1	31.7	21.1	3.4

Biểu số 11:

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Không có hợp đồng xây dựng mới	Không biết đến thông tin đầu thầu	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	Giá nguyên vật liệu tăng cao	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	Nợ đọng XDCB không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	Điều kiện thời tiết không thuận lợi
Toàn ngành xây dựng	39.7	11.5	25.3	24.1	65.0	22.9	25.5	22.2	16.2	18.7	26.1
Chia theo hình thức sở hữu											
Doanh nghiệp Nhà nước	39.1	5.2	19.3	20.8	59.4	21.4	23.4	19.3	14.6	13.5	19.8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	38.7	11.5	25.8	25.7	67.3	23.3	26.9	23.3	17.7	19.2	28.2
Doanh nghiệp FDI	47.6	13.7	23.6	12.2	48.0	20.5	15.1	15.0	4.4	16.4	11.4
Chia theo ngành xây dựng cấp II											
Xây dựng nhà các loại	40.4	12.5	27.0	24.0	64.6	21.2	25.2	21.4	14.4	19.1	25.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	36.5	9.1	21.8	26.3	66.9	22.9	25.2	22.0	22.0	18.1	30.1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	42.3	12.8	27.1	22.0	63.4	25.3	26.3	23.7	12.2	19.0	22.3

Biểu số 12:

KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thông tin đấu thầu công khai, minh bạch	Hỗ trợ về nguyên vật liệu: Đảm bảo nguồn cung và bình ổn giá NVL	Có chế tài xử phạt các chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XDCB	Hỗ trợ về vay vốn: Được vay vốn ưu đãi, thủ tục vay vốn thuận lợi, nhanh chóng	Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ	Cắt giảm thủ tục hành chính
Toàn ngành xây dựng	38.4	61.8	28.3	42.8	26.0	35.6
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>						
Doanh nghiệp Nhà nước	25.5	55.2	24.5	36.5	19.3	31.3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	39.7	64.1	29.7	45.9	28.3	36.1
Doanh nghiệp FDI	31.9	44.6	17.9	20.0	8.9	32.8
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>						
Xây dựng nhà các loại	40.4	61.8	27.9	41.8	24.1	35.3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	35.9	64.3	28.0	46.1	33.6	37.3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	38.6	58.9	29.2	40.5	20.0	34.2